



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 01-90:2012/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ KHẢO NGHIỆM TÍNH KHÁC BIỆT, TÍNH ĐỒNG NHẤT VÀ
TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA GIỐNG HOA ĐỒNG TIỀN**

***National Technical Regulation
on Testing for Distinctness, Uniformity and Stability
of Gerbera Varieties***

HÀ NỘI - 2012

Lời nói đầu

QCVN 01-90:2012/BNNPTNT được chuyển đổi từ 10TCN 1012:2006 theo quy định tại khoản 1 điều 69 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 1/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật

QCVN 01-90:2012/BNNPTNT được xây dựng dựa trên cơ sở TG/77/9 ngày 05 tháng 4 năm 2000 của Hiệp hội bảo hộ giống cây trồng mới quốc tế (UPOV).

QCVN 01-90:2012/BNNPTNT do *Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng và phân bón Quốc gia – Cục Trồng trọt biên soạn*, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành tại Thông tư số /2012/TT-BNNPTNT, ngày tháng năm 2012.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ KHẢO NGHIỆM TÍNH KHÁC BIỆT, TÍNH ĐỒNG NHẤT VÀ TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA GIỐNG HOA ĐỒNG TIỀN

National Technical Regulation on Testing for Distinctness, Uniformity and Stability of Gerbera varieties

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các tính trạng đặc trưng, phương pháp đánh giá và yêu cầu quản lý khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định (*khảo nghiệm DUS*) của các giống hoa đồng tiền mới nhân giống vô tính thuộc loài *Gerbera Cass.*

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng cho mọi tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến khảo nghiệm DUS giống hoa đồng tiền mới.

1.3. Giải thích từ ngữ và các từ viết tắt

1.3.1. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1.1. Giống khảo nghiệm: Là giống mới được đăng ký khảo nghiệm;

1.3.1.2. Giống tương tự: Là các giống cùng nhóm với giống khảo nghiệm, có nhiều tính trạng tương tự với giống khảo nghiệm;

1.3.1.3. Mẫu chuẩn: Là mẫu giống có các tính trạng đặc trưng phù hợp với bản mô tả giống, được cơ quan chuyên môn có thẩm quyền công nhận;

1.3.1.4. Tính trạng đặc trưng: Là những tính trạng được di truyền ổn định, ít bị biến đổi bởi tác động của ngoại cảnh, có thể nhận biết và mô tả được một cách chính xác;

1.3.1.5. Cây khác dạng: Là cây khác biệt rõ ràng với giống khảo nghiệm ở một hoặc nhiều tính trạng đặc trưng được sử dụng trong khảo nghiệm DUS.

1.3.2. Các từ viết tắt

1.3.2.1. UPOV: International Union for the protection of new varieties of plants (Hiệp hội quốc tế bảo hộ giống cây trồng mới)

1.3.2.2. DUS: Distinctness, Uniformity, Stability (Tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định)

1.3.2.3. QL: Qualitative characteristic (Tính trạng chất lượng)

1.3.2.4. PQ: Pseudo-Qualitative characteristic (Tính trạng giả chất lượng)

1.3.2.5. QN: Quantitative characteristic (Tính trạng số lượng)

1.3.2.6. MG: Single measurement of a group of plants or parts of plants (Đo đếm một nhóm cây hoặc một bộ phận của một nhóm cây)

1.3.2.7. MS: Measurement of a number of individual plants or parts of plants (Đo đếm từng cây hoặc từng bộ phận của các cây mẫu)

1.3.2.8. VG: Visual assessment by a single observation of a group of plants or parts of plants (quan sát một nhóm cây hoặc một bộ phận của một nhóm cây)

1.3.2.9. VS: Visual assessment by observation of individual plants or parts of plants (Quan sát từng cây hoặc từng bộ phận của các cây mẫu)

1.4. Tài liệu viện dẫn

1.4.1. TG/1/3: General Introduction to the Examination of Distinctness, Uniformity and Stability and the Development of Harmonized Descriptions of New Varieties of Plants (giới thiệu chung về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và cách xây dựng thống nhất bản mô tả giống cây trồng mới)

1.4.2. TGP/9/1: Examining Distinctness (khảo nghiệm tính khác biệt)

1.4.3. TGP/10/1: Examining Uniformity (khảo nghiệm tính đồng nhất)

1.4.4. TGP/11/1: Examining Stability (khảo nghiệm tính ổn định)

II. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Các tính trạng đặc trưng để đánh giá tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống hoa cúc được qui định tại Bảng 1. Trạng thái biểu hiện của tính trạng được mã số (mã hóa) bằng điểm.

Bảng 1- Các tính trạng đặc trưng của giống hoa đồng tiền

TT	Tính trạng	Trạng thái biểu hiện	Mã số
1. (* (a) QN MS	Lá: chiều dài <i>Leaf: length</i>	Ngắn - <i>short</i> Trung bình - <i>medium</i> Dài - <i>long</i>	3 5 7
2. (* (a) QN MS	Lá: chiều rộng <i>Leaf: width</i>	Hẹp - <i>narrow</i> Trung bình - <i>medium</i> Rộng - <i>broad</i>	3 5 7
3. (* (a) QN VG	Phiến lá: mức độ phồng <i>Leaf blade: blistering</i>	Không có hoặc rất ít - <i>absent or very weak</i> Ít - <i>weak</i> Trung bình - <i>medium</i> Nhiều - <i>strong</i> Rất nhiều - <i>very strong</i>	1 3 5 7 9
4. (* (a) QN VG	Phiến lá: lông mặt trên (trừ gân giữa) <i>Leaf blade: pubescence on upper side (midrib excluded)</i>	Không có hoặc rất thưa - <i>absent or very sparse</i> Thưa - <i>sparse</i> Trung bình - <i>medium</i> Dày - <i>dense</i> Rất dày - <i>very dense</i>	1 3 5 7 9
5. (a) QN	Phiến lá: độ sâu xẻ thùy ở 1/3 giữa phiến lá <i>Leaf blade: depth of incisions on</i>	Nông - <i>shallow</i> Trung bình - <i>medium</i> Sâu - <i>deep</i>	3 5 7

TT	Tính trạng	Trạng thái biểu hiện	Mã số
VG	<i>the middle third</i>		
6. (a) QN VG	Phiến lá: màu xanh của mặt trên <i>Leaf blade: green color of upper side</i>	Nhạt - <i>light</i> Trung bình - <i>medium</i> Đậm - <i>dark</i>	3 5 7
7. (a) QN VG	Phiến lá: Hình dạng đỉnh <i>Leaf blade: shape of apex</i>	Rất nhọn - <i>narrow acute</i> Nhọn - <i>moderately acute</i> Vuông - <i>right angle</i> Tù - <i>obtuse</i> Tròn - <i>rounded</i>	1 3 5 7 9
8. (* (b) QN MS	Cuống hoa: chiều dài <i>Peduncle: length</i>	Ngắn - <i>short</i> Trung bình - <i>medium</i> Dài - <i>long</i>	3 5 7
9. (* (b) QN VG	Cuống hoa: mức độ sắc tố antoxian ở gốc cuống <i>Peduncle: intensity of anthocyanin coloration at base</i>	Không có hoặc rất nhạt - <i>absent or very weak</i> Nhạt - <i>weak</i> Trung bình - <i>medium</i> Đậm - <i>strong</i> Rất đậm - <i>very strong</i>	1 3 5 7 9
10. (b) QL VG	Cuống hoa: sắc tố antoxian ở đầu cuống <i>Peduncle: anthocyanin coloration at top</i>	Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i>	1 9
11. (b) QL VG	Cuống hoa: lá bắc dưới tổng bao <i>Peduncle: bracts below involucre</i>	Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i>	1 9
12. (* (+ (b) PQ VG	Bông hoa: kiểu <i>Flower head: type</i>	Đơn - <i>single</i> Bán kép - <i>semi-double</i> Kép - <i>double</i>	1 2 3
13. (* (b) QN MS	Bông hoa: đường kính <i>Flower head: diameter</i>	Rất nhỏ - <i>very small</i> Nhỏ - <i>small</i> Trung bình - <i>medium</i> To - <i>large</i> Rất to - <i>very large</i>	1 3 5 7 9
14. (+ (b) QN MS	Bông hoa: đường kính của khối hoa con bên trong so với bông hoa (Với giống kép và bán kép) <i>Flower head: diameter of mass of inner ray florets compared to that of flower head. Semi-double or double varieties only</i>	Nhỏ - <i>small</i> Trung bình - <i>medium</i> To - <i>large</i>	3 5 7
15. (+ (b) PQ VG	Bông hoa: ranh giới của khối hoa con bên trong (Với giống kép và bán kép) <i>Flower head: border of mass of inner ray florets</i>	Cân đối - <i>regular</i> Không cân đối - <i>irregular</i>	1 2

QCVN 01-90:2012/BNNPTNT

TT	Tính trạng	Trạng thái biểu hiện	Mã số
	<i>Semi-double or double varieties only</i>		
16. (b) QN MS	Bông hoa: chiều cao của tổng bao <i>Flower head: height of involucre</i>	Ngắn - <i>short</i> Trung bình - <i>medium</i> Cao - <i>tall</i>	3 5 7
17. (b) QN MS	Bông hoa: đường kính của tổng bao <i>Flower head: diameter of involucre</i>	Nhỏ - <i>small</i> Trung bình - <i>medium</i> To - <i>large</i>	3 5 7
18. (b) QL VG	Bông hoa: vị trí của đỉnh lá bắc so với hoa con vòng ngoài <i>Flower head: position of distal part of bracts in relation to outer ray florets</i>	Không chạm - <i>apart</i> Chạm nhau - <i>touching</i>	1 9
19. (* (b) QL VG	Bông hoa: sắc tố antoxian ở đầu mút của lá bắc bên trong <i>Flower head: anthocyanin coloration at distal part of inner bracts</i>	Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i>	1 9
20. (b) QN VG	Bông hoa: mức độ sắc tố antoxian ở đầu mút của lá bắc bên trong <i>Flower head: intensity of anthocyanin coloration at distal part of inner bracts</i>	Nhạt - <i>weak</i> Trung bình - <i>medium</i> Đậm - <i>strong</i>	3 5 7
21. (+) (b) PQ VG	Hoa con phía ngoài: vị trí của đỉnh hoa so với đỉnh của tổng bao <i>Outer ray floret: level of apex relative to top of involucre</i>	Dưới - <i>below</i> Đồng mức - <i>same level</i> Trên - <i>above</i>	1 2 3
22. (* (b) PQ VG	Hoa con phía ngoài: Hình dạng <i>Outer ray floret: shape</i>	Elip hẹp - <i>narrow elliptic</i> Trứng ngược hẹp - <i>narrow obovate</i>	1 2
23. (* (b) PQ VG	Hoa con phía ngoài: Chiều dọc <i>Outer ray floret: longitudinal axis</i>	Cong lên nhiều - <i>strongly incurving</i> Cong lên trung bình - <i>moderately incurving</i> Thẳng - <i>straight</i> Cong xuống trung bình - <i>moderately reflexing</i> Cong xuống nhiều - <i>strongly reflexing</i>	1 2 3 4 5
24. (b) PQ VG	Hoa con phía trong: Chiều dọc <i>Inner ray floret: longitudinal axis</i>	Cong lên nhiều - <i>strongly incurving</i> Cong lên trung bình - <i>moderately incurving</i> Thẳng - <i>straight</i> Cong xuống trung bình - <i>moderately reflexing</i> Cong xuống nhiều - <i>strongly reflexing</i>	1 2 3 4 5
25. (* (b) PQ VG	Hoa con phía ngoài: mặt cắt ngang ở phần giữa <i>Outer ray floret: profile in cross section in middle part of ray</i>	Lõm - <i>concave</i> Phẳng - <i>straight</i> Lồi - <i>convex</i>	1 2 3

TT	Tính trạng	Trạng thái biểu hiện	Mã số
26. (* (b) QN MS	Hoa con phía ngoài: chiều dài <i>Outer ray floret: length</i>	Rất ngắn - <i>very short</i> Ngắn - <i>short</i> Trung bình - <i>medium</i> Dài - <i>long</i> Rất dài - <i>very long</i>	1 3 5 7 9
27. (* (b) QN MS	Hoa con phía ngoài: chiều rộng <i>Outer ray floret: width</i>	Hẹp - <i>narrow</i> Trung bình - <i>medium</i> Rộng - <i>broad</i>	3 5 7
28. (b) PQ VG	Hoa con phía ngoài: Hình dạng đỉnh <i>Outer ray floret: shape of apex</i>	Nhọn - <i>pointed</i> Tròn - <i>rounded</i>	1 2
29. (b) QN VG	Hoa con phía ngoài: độ sâu xẻ thùy <i>Outer ray floret: depth of incisions</i>	Không có hoặc rất nông - <i>absent or very shallow</i> Nông - <i>shallow</i> Trung bình - <i>medium</i> Sâu - <i>deep</i> Rất sâu - <i>very deep</i>	1 3 5 7 9
30. (+) (b) QL VG	Hoa con phía ngoài: sự tạo thành cánh hoa tự do <i>Outer ray floret: tendency to form long free petals</i>	Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i>	1 9
31. (* (b) PQ VG	Hoa con phía ngoài: màu mặt trong <i>Outer ray floret: color of inner side</i>	Xác định mã số trong bảng so màu RHS - <i>RHS Color Chart (indicate reference number)</i>	
32. (* (b) PQ VG	Hoa con phía ngoài: số màu <i>Outer ray floret: number of colors</i>	Một - <i>one</i> Hai - <i>two</i>	1 2
33. (b) PQ VG	Hoa con phía ngoài: sự phân bố màu sắc (Với giống một màu) <i>Single colored varieties only: outer ray floret only: distribution of color</i>	Đồng nhất - <i>none</i> Nhạt hơn về phía đế - <i>lighter towards base</i> Nhạt hơn về phía đỉnh - <i>lighter towards top</i>	1 2 3
34. (b) QL VG	Hoa con phía ngoài: sọc <i>Outer ray floret: presence of striation</i>	Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i>	1 9
35. (b) QL VG	Hoa con phía ngoài: màu thứ hai ở nửa phía đế (Với giống 2 màu) <i>Bicolored varieties only: outer ray floret: secondary color at basal half</i>	Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i>	1 9
36. (b) QL VG	Hoa con phía ngoài: màu thứ hai ở nửa phía đỉnh (Với giống hai màu) <i>Bicolored varieties only: outer ray</i>	Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i>	1 9

QCVN 01-90:2012/BNNPTNT

TT	Tính trạng	Trạng thái biểu hiện	Mã số
	<i>floret: secondary color at distal half</i>		
37. (b) QL VG	Hoa con phía ngoài: màu thứ hai ở mép hoa (Với giống hai màu) <i>Bicolored varieties only: outer ray floret: secondary color at margin</i>	Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i>	1 9
38. (b) QL VG	Hoa con phía ngoài: màu thứ hai ở đỉnh hoa (Với giống hai màu) <i>Bicolored varieties only: outer ray floret: secondary color at tip</i>	Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i>	1 9
39. (b) PQ VG	Hoa con phía ngoài: màu thứ hai (Với giống hai màu) <i>Outer ray floret: secondary color</i>	Trắng - <i>white</i> Vàng - <i>yellow</i> Da cam - <i>orange</i> Hồng - <i>pink</i> Đỏ - <i>red</i> Tím - <i>purple</i>	1 2 3 4 5 6
40. (b) PQ VG	Hoa con phía ngoài: màu chính của mặt ngoài <i>Outer ray floret: main color of outer side</i>	Trắng - <i>white</i> Trắng vàng - <i>yellow white</i> Xanh vàng - <i>yellow green</i> Xanh - <i>green</i> Vàng - <i>yellow</i> Da cam - <i>orange</i> Hồng - <i>pink</i> Đỏ - <i>red</i> Tím - <i>purple</i>	1 2 3 4 5 6 7 8 9
41. (b) QN MS	Đĩa hoa: đường kính (Với giống đơn và bán kép) <i>Single or semi-double varieties only: disc: diameter</i>	Nhỏ - <i>small</i> Trung bình - <i>medium</i> Lớn - <i>large</i>	3 5 7
42. (* (b) QL VG	Đĩa hoa: màu tối (trước khi đĩa hoa con nở) Đối với giống đơn và bán kép. <i>Disc: darkness (before opening of disc florets)</i> <i>Single or semi- double varieties only</i>	Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i>	1 9
43. (* (b) PQ VG	Đĩa hoa con phía ngoài: màu chính của thùy bao hoa (Với giống hoa đơn) <i>Disc florets of outer rows: main color of perianth lobes</i> <i>Single varieties only</i>	Trắng - <i>white</i> Vàng - <i>yellow</i> Da cam - <i>orange</i> Hồng - <i>pink</i> Đỏ - <i>red</i> Tím - <i>purple</i> Nâu - <i>brown</i>	1 2 3 4 5 6 7
44. (* (b) PQ VG	Đĩa hoa con phía ngoài: màu chính của thùy bao hoa (Với giống hoa bán kép và kép) <i>Disc florets of outer rows: main color of perianth lobes. Semi-double and double varieties only</i>	Xác định mã số trong bảng so màu RHS - <i>RHS Color Chart (indicate reference number)</i>	
45. (* (b) PQ	Đĩa hoa: màu chính thùy bao hoa của hoa lưỡng tính <i>Disc: main color of perianth lobes of bisexual florets</i>	Trắng - <i>white</i> Vàng - <i>yellow</i> Da cam - <i>orange</i> Hồng - <i>pink</i>	1 2 3 4

TT	Tính trạng	Trạng thái biểu hiện	Mã số
VG		Đỏ - <i>red</i> Tím - <i>purple</i> Nâu - <i>brown</i>	5 6 7
46. (* (b) PQ VG	Vòi nhụy: màu chính của phần đỉnh <i>Style: main color of distal part</i>	Trắng - <i>white</i> Vàng - <i>yellow</i> Da cam - <i>orange</i> Hồng - <i>pink</i> Đỏ - <i>red</i> Tím - <i>purple</i> Nâu - <i>brown</i>	1 2 3 4 5 6 7
47. (b) PQ VG	Đầu nhụy: màu chính <i>Stigma: main color</i>	Trắng - <i>white</i> Vàng - <i>yellow</i> Da cam - <i>orange</i> Hồng - <i>pink</i> Đỏ - <i>red</i> Tím - <i>purple</i> Nâu - <i>brown</i>	1 2 3 4 5 6 7
48. (b) (c) PQ VG	Bao phấn: màu chính <i>Anther: main color</i>	Vàng - <i>yellow</i> Da cam - <i>orange</i> Hồng - <i>pink</i> Đỏ - <i>red</i> Tím - <i>purple</i> Nâu - <i>brown</i>	1 2 3 4 5 6
49. (b) (c) PQ VG	Bao phấn: màu của đỉnh so với các phần khác <i>Anther: color of top relative to other parts</i>	Nhạt hơn - <i>lighter</i> Cùng màu - <i>same</i> Đậm hơn - <i>darker</i>	1 2 3
50. (b) (c) QL VG	Bao phấn: sọc theo chiều dọc <i>Anther: longitudinal stripes</i>	Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i>	1 9
51. (* (b) PQ VG	Chùm lông: màu của đỉnh so với các phần khác <i>Pappus: color of top relative to other parts</i>	Nhạt hơn - <i>lighter</i> Cùng màu - <i>same</i> Đậm hơn - <i>darker</i>	1 2 3
52. (b) PQ VG	Chùm lông: vị trí của đỉnh so với đĩa hoa con chưa mở <i>Pappus: level of top relative to closed disc florets</i>	Dưới - <i>below</i> Đồng mức - <i>same level</i> Trên - <i>above</i>	1 2 3

CHÚ THÍCH:

(*): Được sử dụng cho tất cả các giống trong mỗi vụ khảo nghiệm và luôn có trong bản mô tả giống, trừ khi trạng thái biểu hiện của tính trạng trước đó hoặc điều kiện môi trường làm cho nó không biểu hiện được.

(+) Được giải thích, minh họa và hướng dẫn tại Phụ lục A

(a) Các quan sát, đánh giá trên lá được tiến hành trên những lá lớn nhất ở lớp (tầng) lá giữa

(b) Các quan sát, đo đếm trên hoa được tiến hành khi lớp hoa con phía ngoài nở

(c) Các quan sát trên bao phấn được tiến hành trước khi bao phấn nở

III. PHƯƠNG PHÁP KHẢO NGHIỆM

3.1. Yêu cầu vật liệu khảo nghiệm

3.1.1. Giống khảo nghiệm

3.1.1.1. Số lượng cây giống tối thiểu gửi đến cơ sở khảo nghiệm là 50 cây.

3.1.1.2. Cây giống phải sinh trưởng tốt và không nhiễm các loại sâu bệnh nguy hại

3.1.1.3. Cây giống gửi khảo nghiệm không được xử lý bằng bất kỳ hình thức nào trừ khi cơ sở khảo nghiệm cho phép hoặc yêu cầu.

3.1.1.4. Thời gian gửi giống: Theo quy định của cơ sở khảo nghiệm.

3.1.2. Giống tương tự

3.1.2.1. Trong Tờ khai kỹ thuật khảo nghiệm (Phụ lục B), tác giả đề xuất các giống tương tự và ghi rõ những tính trạng khác biệt giữa chúng với giống khảo nghiệm. Cơ sở khảo nghiệm xem xét đề xuất của tác giả và quyết định các giống được chọn làm giống tương tự.

3.1.2.2. Giống tương tự được lấy từ bộ mẫu chuẩn của cơ sở khảo nghiệm. Trường hợp cần thiết cơ sở khảo nghiệm có thể yêu cầu tác giả cung cấp giống tương tự và tác giả phải chịu trách nhiệm về chất lượng giống cung cấp. Số lượng và chất lượng cây giống tương tự như quy định ở Mục 3.1.1.

3.2. Phân nhóm giống khảo nghiệm

Các giống khảo nghiệm được phân nhóm dựa theo các tính trạng sau:

(1) Bông hoa: kiểu (Tính trạng 12)

(2) Hoa con phía ngoài: màu mặt trong (Tính trạng 31)

(3) Đĩa hoa: màu tối (Với giống đơn và bán kép) (trước khi đĩa hoa con nở) (Tính trạng 42)

3.3. Phương pháp bố trí thí nghiệm

3.3.1. Thời gian khảo nghiệm

Khảo nghiệm được tiến hành trong một chu kỳ sinh trưởng, nếu tính khác biệt hoặc tính đồng nhất chưa được xác định chắc chắn thì khảo nghiệm cần được tiến hành thêm một chu kỳ sinh trưởng.

3.3.2. Điểm khảo nghiệm

Bố trí tại một điểm, nếu có tính trạng không thể đánh giá được ở điểm đó thì có thể thêm 1 điểm bổ sung.

3.3.3. Bố trí thí nghiệm

Mỗi giống trồng 20 cây, chia làm 2 lần nhắc lại

3.3.4. Các biện pháp kỹ thuật khác

Theo Phụ lục C.

3.4. Phương pháp đánh giá

- Các đánh giá trên cây riêng biệt phải được tiến hành trên 10 cây ngẫu nhiên hoặc các bộ phận của 10 cây đó, các đánh giá khác được tiến hành trên tất cả các cây của ô thí nghiệm.

- Phương pháp chi tiết đánh giá tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định áp dụng theo hướng dẫn chung về khảo nghiệm DUS của UPOV (TG/1/3; TGP/9; TGP/10; TGP/11).

3.4.1. Đánh giá tính khác biệt

Tính khác biệt được xác định bởi sự khác nhau của từng tính trạng đặc trưng giữa giống khảo nghiệm và giống tương tự.

- Tính trạng đánh giá theo phương pháp VG: Giống khảo nghiệm và giống tương tự được coi là khác biệt, nếu ở tính trạng cụ thể chúng biểu hiện ở 2 trạng thái khác nhau một cách rõ ràng và chắc chắn, dựa vào giá trị khoảng cách tối thiểu quy định tại Bảng 1.

- Tính trạng đánh giá theo phương pháp VS và MS: Sự khác biệt có ý nghĩa giữa giống khảo nghiệm và giống tương tự dựa trên giá trị LSD ở mức xác suất tin cậy tối thiểu 95%.

- Tính trạng đánh giá theo phương pháp MG: Tùy từng trường hợp cụ thể sẽ được xử lý như tính trạng đánh giá theo phương pháp VG hoặc tính trạng đánh giá theo phương pháp VS và MS.

3.4.2. Đánh giá tính đồng nhất

Phương pháp chủ yếu đánh giá tính đồng nhất của giống khảo nghiệm là căn cứ vào tỷ lệ cây khác dạng trên tổng số cây trên ô thí nghiệm.

Áp dụng quần thể chuẩn với tỷ lệ cây khác dạng tối đa là 1% ở mức xác suất tin cậy tối thiểu 95%. Nếu số cây quan sát là 20 (cả 2 lần nhắc), số cây khác dạng tối đa cho phép là 1.

3.5.3. Đánh giá tính ổn định

Tính ổn định được đánh giá thông qua tính đồng nhất, một giống được coi là ổn định khi chúng đồng nhất qua các vụ đánh giá.

Trong trường hợp cần thiết, có thể tiến hành khảo nghiệm tính ổn định bằng việc trồng thế hệ tiếp theo hoặc trồng cây mới, giống có tính ổn định khi những biểu hiện của các tính trạng ở chu kỳ sinh trưởng sau tương tự những biểu hiện của các tính trạng ở chu kỳ sinh trưởng trước đó.

IV. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

4.1. Khảo nghiệm DUS để bảo hộ quyền đối với giống hoa đồng tiền mới được thực hiện theo quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

4.2. Khảo nghiệm DUS để công nhận giống đồng tiền mới được thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh giống cây trồng ngày 24 tháng 3 năm 2004 và Quyết định số 95/2007/QĐ-BNN ngày 27 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công nhận giống cây trồng nông nghiệp mới.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Cục Trồng trọt hướng dẫn và kiểm tra thực hiện Quy chuẩn này. Căn cứ vào yêu cầu quản lý khảo nghiệm DUS giống hoa đồng tiền, Cục Trồng trọt kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này.

5.2. Trong trường hợp các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn quy định tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Bùi Bá Bổng

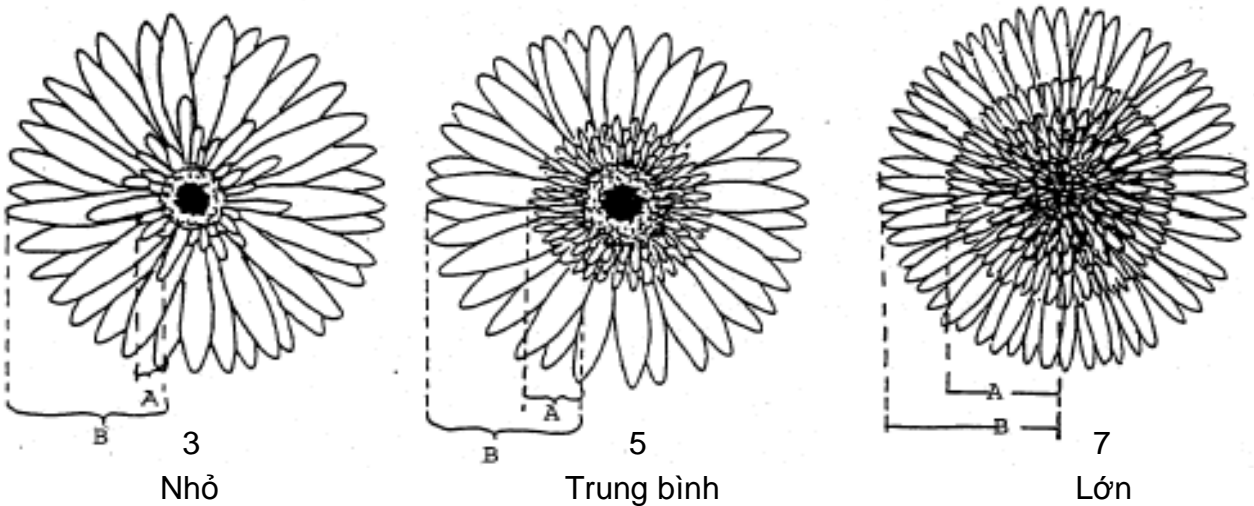
Phụ lục A

Giải thích, minh họa và hướng dẫn theo dõi một số tính trạng

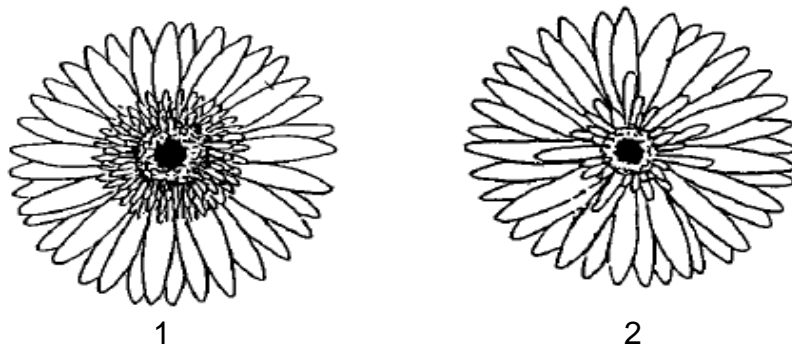
1. Tính trạng 12 - Bông hoa: kiểu



2. Tính trạng 14 - Bông hoa: đường kính của khối hoa con bên trong so với bông hoa (Với giống có kiểu bông kép và bán kép)



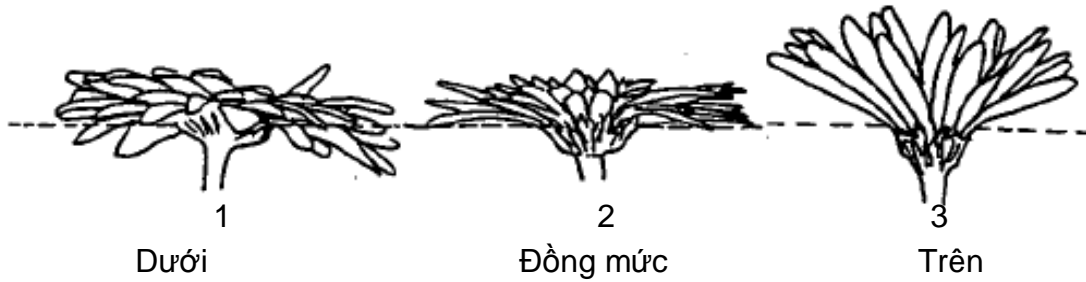
3. Tính trạng 15 - Bông hoa: ranh giới của khối hoa con bên trong (Với giống có kiểu bông kép và bán kép)



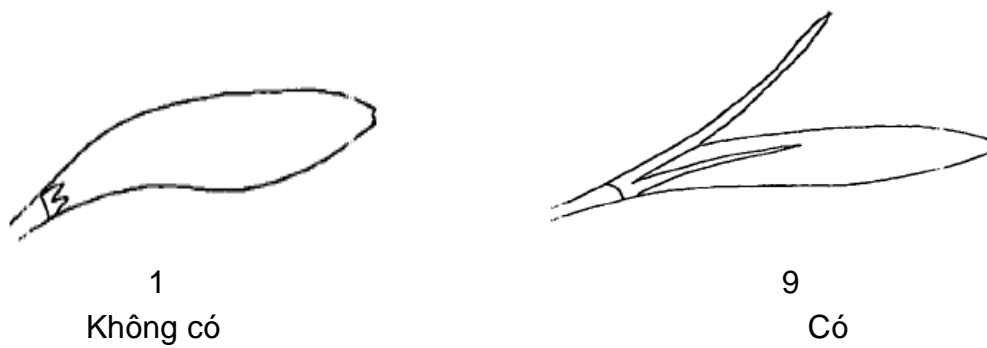
Cân đối

Không đều

4. Tính trạng 21 - Hoa con phía ngoài: vị trí của đỉnh hoa so với đỉnh của tổng bao



5. Tính trạng 30 - Hoa con phía ngoài: sự tạo thành cánh hoa tự do



Phụ lục B
Tờ khai kỹ thuật khảo nghiệm DUS giống hoa đồng tiền

1. Loài *Gerbera Cass.*

2. Tên giống

3. Tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm

Tên:

Địa chỉ:

Điện thoại / FAX / E.mail:

4. Họ và tên, địa chỉ tác giả giống

1.

2.

5. Nguồn gốc giống, phương pháp chọn tạo, phương pháp duy trì và nhân giống

5.1. Vật liệu

Tên giống bố mẹ:

Nguồn gốc vật liệu:

5.2. Phương pháp chọn tạo

Lai hữu tính (bố, mẹ):

Xử lý đột biến:

Phương pháp khác:

5.3. Thời gian và địa điểm chọn tạo

5.4. Phương pháp duy trì và nhân giống

Tách chồi

In vitro

Hạt

Phương pháp khác (mô tả chi tiết):

6. Giống đã được bảo hộ hoặc công nhận ở nước ngoài

Nước ngày tháng năm

Nước ngày tháng năm

7. Các tính trạng đặc trưng của giống

Bảng 2- Một số tính trạng đặc trưng của giống

Tính trạng	Mức độ biểu hiện	Điểm	(*)
7.1 Bông hoa: kiểu <i>Flower head: type</i> (Tính trạng 12)	Đơn - <i>single</i> Bán kép - <i>semi-double</i> Kép - <i>double</i>	1 2 3	
7.2 Hoa con phía ngoài: màu mặt trong <i>Outer ray floret: color of inner side</i> (Tính trạng 31)	Xác định mã số trong bảng so màu RHS - <i>RHS Color Chart (indicate reference number)</i>		
7.3 Đĩa hoa: màu tối (trước khi đĩa hoa con nở) (Với giống đơn và bán kép) <i>Disc: darkness (before opening of disc florets) Single or semi-double varieties only</i> (Tính trạng 42)	Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i>	1 9	
7.4 Đĩa hoa con phía ngoài: màu chính của thùy bao hoa (Với giống hoa đơn) <i>Disc florets of outer rows: main color of perianth lobes</i> <i>Single varieties only</i> (Tính trạng 43)	Trắng - <i>white</i> Vàng - <i>yellow</i> Da cam - <i>orange</i> Hồng - <i>pink</i> Đỏ - <i>red</i> Tím - <i>purple</i> Nâu - <i>brown</i>	1 2 3 4 5 6 7	
7.5 Đĩa hoa con phía ngoài: màu chính của thùy bao hoa (Với giống hoa bán kép và kép) <i>Disc florets of outer rows: main color of perianth lobes</i> <i>Semi-double and double varieties only</i> (Tính trạng 44)	Xác định mã số trong bảng so màu RHS - <i>RHS Color Chart (indicate reference number)</i>		
Chú thích: (*): Đánh dấu (+) hoặc điền số liệu cụ thể vào ô trống tương ứng cho phù hợp với trạng thái biểu hiện			

8. Các giống tương tự và sự khác biệt so với giống khảo nghiệm

Bảng 3- Sự khác biệt giữa giống khảo nghiệm và giống tương tự

Tên giống tương tự	Những tính trạng khác biệt	Trạng thái biểu hiện	
		Giống tương tự	Giống khảo nghiệm

9. Các thông tin bổ sung giúp phân biệt giống

9.1. Chống chịu sâu bệnh:

9.2. Điều kiện đặc biệt

Trong nhà kính, nhà lưới

Ngoài đồng ruộng

Trồng chậu

Điều kiện đặc biệt khác:

9.3. Thông tin khác:

Ngày tháng năm
(Ký tên , đóng dấu)

Phụ lục C

Hướng dẫn kỹ thuật canh tác giống hoa đồng tiền trong khảo nghiệm DUS

1. Thời vụ trồng:

Trồng theo khung thời vụ thích hợp nhất tại nơi tiến hành khảo nghiệm.

2. Kỹ thuật canh tác

2.1. Làm đất và lên luống

Đất trồng cần làm nhỏ, tơi xốp, thông thoáng và sạch cỏ dại nhằm tạo điều kiện cho cây phát triển thuận lợi. Lên luống rộng 120 cm, cao từ 35 đến 40 cm.

2.2. Cây giống

Lựa chọn những cây giống khỏe mạnh, sạch sâu bệnh, có thể trồng từ cây nuôi cấy mô hoặc cây tách thân.

2.3. Khoảng cách trồng

Trồng 2 hàng kiểu nanh sấu, hàng cách hàng 50 cm, cây cách cây 35 cm

2.4. Chăm sóc

2.4.1. Phân bón

Nếu đất chua (pH 6,0) cần bón vôi bột với lượng từ 500 đến 800kg/ha, rải đều vôi trộn với đất trước khi bón lót từ 7 đến 10 ngày.

Bón lót: Lượng phân mùn bón lót cho 1ha gồm: 30 tấn phân chuồng hoai mục (hoặc phân hữu cơ có hàm lượng quy đổi tương đương) + 10 tấn trấu (hoặc mùn) + 300kg NPK (5:10:3) trộn đều bón vào từng hốc, bón trước khi trồng từ 15 đến 20 ngày cho rải phân, bón xong lấp đất cao trên phân từ 3 đến 5cm

Bón thúc: khoảng từ 15 đến 20 ngày bón 1 lần, mỗi lần bón với lượng 110kg đạm urê + 70kg kali sunfat + 130kg supe lân cho 1 ha, hoà loãng với nước tưới hoặc bón vào khoảng giữa hai cây.

2.4.2. Tưới nước

Sau khi trồng cây cần tưới nhẹ từ 23 lần/ngày để cây nhanh hồi phục. Sau đó chỉ cần tưới giữ ẩm (khoảng 70% độ ẩm đất).

2.4.3. Bảo vệ thực vật

Cần thường xuyên theo dõi và phòng trừ kịp thời nhằm đảm bảo theo dõi đầy đủ các tính trạng.